

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG
CHỨC NĂM 2020

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI VÒNG 2
(Kèm theo Thông báo số 80/TB-HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2020)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	PT	SBD	Đơn vị đăng ký dự thi	Kết quả thi			Ghi chú
						KTC	Tin học	Ngoại ngữ	
1	Nguyễn Như Nguyên An	14/06/1994	KT01	0001	Khu vực VIII	37	25	MT	
2	Nguyễn Thị Ngọc Anh	05/12/1994	KT01	0003	Vụ HTQT	33	18	MT	
3	Nguyễn Phan Hiền Anh	25/08/1995	KT01	0004	Vụ HTQT	35	17	MT	
4	Vũ Thị Lan Anh	08/07/1990	KT01	0008	Chuyên ngành II	33	20	20	
5	Nguyễn Đức Anh	21/05/1990	KT01	0009	Chuyên ngành II	34	18	MT	
6	Đỗ Hoàng Anh	26/08/1992	KT01	0010	Chuyên ngành II	37	19	20	
7	Hoàng Vũ Kỳ Anh	24/11/1995	KT01	0014	Chuyên ngành III	31	18	MT	
8	Chu Hoàng Anh	18/09/1986	KT01	0015	Chuyên ngành IV	36	18	18	
9	Phạm Thị Ánh	01/11/1991	KT01	0019	Vụ TCCB	41	21	22	
10	Chu Thị Kim Chi	26/02/1997	KT02	0028	Khu vực VII	30	15	16	
11	Nguyễn Thành Công	06/02/1987	KT02	0032	Khu vực VII	30	16	20	
12	Nguyễn Thị Cộn	30/10/1991	KT02	0033	Chuyên ngành II	30	18	MT	
13	Vũ Thế Cường	13/03/1992	KT02	0036	Chuyên ngành II	51	25	24	
14	Trần Viết Đán	09/08/1993	KT02	0040	Chuyên ngành II	31	21	22	
15	Phạm Minh Đức	26/11/1989	KT02	0041	Chuyên ngành II	37	22	23	
16	Phan Anh Đức	10/10/1991	KT02	0042	Chuyên ngành II	38	15	MT	
17	Phạm Anh Đức	28/03/1995	KT02	0043	Chuyên ngành II	32	19	19	



[Handwritten signature]

STT	Họ và tên	Ngày sinh	PT	SBD	Đơn vị đăng ký dự thi	Kết quả thi			Ghi chú
						KTC	Tin học	Ngoại ngữ	
18	Nguyễn Kim Đức	10/06/1988	KT02	0045	Khu vực VII	40	17	20	
19	Trần Xuân Đức	15/05/1997	KT02	0046	Khu vực X	35	16	17	
20	Đỗ Minh Đức	12/11/1994	KT02	0047	Khu vực X	32	19	21	
21	Tiêu Thị Thùy Dung	10/04/1995	KT02	0048	Chuyên ngành Ia	30	15	21	
22	Lê Quốc Dũng	31/07/1987	KT02	0050	Chuyên ngành III	34	19	MT	
23	Trịnh Ngọc Dũng	10/02/1993	KT02	0051	Chuyên ngành IV	30	23	17	
24	Lê Đình Dũng	05/05/1990	KT03	0052	Chuyên ngành IV	33	22	20	
25	Phan Tiến Dũng	28/11/1993	KT03	0054	Khu vực VI	37	20	25	
26	Vũ Việt Dũng	07/10/1988	KT03	0055	Khu vực VI	41	17	MT	
27	Trần Việt Dũng	26/01/1993	KT03	0058	Khu vực VII	33	16	20	
28	Lê Dương	27/02/1997	KT03	0059	Khu vực VII	39	20	18	
29	Nguyễn Thị Thùy Dương	12/05/1996	KT03	0061	Khu vực X	31	17	22	
30	Phan Hoàng Duy	17/01/1996	KT03	0062	Khu vực III	33	17	19	
31	Lê Thị Lệ Giang	02/08/1991	KT03	0064	Chuyên ngành II	30	20	22	
32	Bùi Nam Giang	28/11/1991	KT03	0065	Khu vực VII	33	17	15	
33	Nguyễn Văn Cẩm Giang	13/12/1990	KT03	0066	Khu vực XII	33	20	20	
34	Vũ Trường Giang	04/07/1987	KT03	0067	Khu vực XII	30	15	15	
35	Đinh Công Giáp	12/12/1994	KT03	0068	Chuyên ngành II	35	22	23	
36	Tạ Thị Ngọc Hà	02/12/1991	KT03	0070	Vụ TCCB	34	16	MT	
37	Bùi Việt Hà	17/10/1996	KT03	0073	Chuyên ngành IV	34	21	25	
38	Dương Mạnh Hải	07/03/1997	KT03	0076	Khu vực XII	41	26	21	
39	Mạc Mỹ Hạnh	19/06/1992	KT04	0078	Khu vực VII	31	20	20	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	PT	SBD	Đơn vị đăng ký dự thi	Kết quả thi			Ghi chú
						KTC	Tin học	Ngoại ngữ	
40	Bùi Văn Hòa	07/07/1990	KT04	0091	Khu vực VI	32	20	MT	
41	Nguyễn Anh Hoàng	04/09/1990	KT04	0093	Chuyên ngành II	30	24	23	
42	Vũ Văn Hoàng	18/10/1996	KT04	0097	Khu vực VII	36	23	22	
43	Vũ Tuyên Hoàng	01/02/1993	KT04	0099	Khu vực X	30	16	15	
44	Phạm Ngọc Hùng	12/03/1989	KT04	0101	Chuyên ngành II	34	16	21	
45	Trần Hải Hưng	07/03/1986	KT05	0109	Khu vực VI	33	22	21	
46	Lê Nho Huy	28/06/1996	KT05	0116	Khu vực VII	33	18	20	
47	Nguyễn Quang Huy	17/01/1993	KT05	0117	Khu vực VII	35	24	24	
48	Lê Thị Thương Huyền	23/11/1991	KT05	0120	Chuyên ngành II	33	20	20	
49	Nguyễn Huy Huỳnh	01/02/1989	KT05	0122	Khu vực XIII	41	20	21	
50	Đặng Duy Khánh	05/06/1997	KT05	0126	Khu vực XII	36	16	19	
51	Phạm Mạnh Khoa	08/01/1990	KT06	0127	Chuyên ngành IV	35	24	16	
52	Phùng Trung Kiên	20/11/1995	KT06	0128	Chuyên ngành IV	43	20	22	
53	Phạm Văn Kiên	16/12/1994	KT06	0130	Khu vực VIII	31	29	19	
54	Lại Tùng Lâm	01/09/1997	KT06	0131	VP ĐĐT	32	19	27	
55	Bùi Đức Lâm	11/07/1994	KT06	0132	Khu vực VII	32	20	19	
56	Bùi Cẩm Linh	26/09/1995	KT06	0138	Vụ TH	40	26	22	
57	Nguyễn Tuấn Linh	31/08/1992	KT06	0144	Chuyên ngành IV	39	20	22	
58	Đào Khánh Linh	02/10/1994	KT06	0145	Khu vực VIII	34	16	17	
59	Nguyễn Thị Thùy Linh	17/10/1995	KT06	0146	Khu vực VIII	35	16	19	
60	Ngô Xuân Lộc	23/02/1995	KT06	0148	Khu vực X	32	21	23	
61	Nguyễn Thành Long	18/07/1995	KT06	0150	Chuyên ngành Ia	30	23	22	



[Handwritten signature]

STT	Họ và tên	Ngày sinh	PT	SBD	Đơn vị đăng ký dự thi	Kết quả thi			Ghi chú
						KTC	Tin học	Ngoại ngữ	
62	Hoàng Tiến Long	24/12/1993	KT06	0151	Chuyên ngành II	34	20	MT	
63	Lê Thúy Ly	24/06/1989	KT07	0155	Khu vực VII	32	17	18	
64	Lê Xuân Minh	30/08/1989	KT07	0161	Chuyên ngành II	31	21	16	
65	Trần Thị Bình Minh	10/09/1994	KT07	0162	Khu vực VII	30	18	24	
66	Bùi Văn Nam	01/10/1990	KT07	0169	Khu vực VIII	32	23	23	
67	La Hải Nam	09/11/1996	KT07	0171	Khu vực X	31	17	23	
68	Hà Thị Thanh Nga	03/02/1989	KT07	0172	VP ĐĐT	34	17	20	
69	Nguyễn Trọng Nghĩa	02/07/1992	KT08	0177	Chuyên ngành III	39	15	21	
70	Nguyễn Thị Bình Nguyệt	17/03/1986	KT08	0180	Vụ TCCB	35	15	17	
71	Phan Thân Hoàng Nhi	30/03/1997	KT08	0182	Khu vực XII	38	25	21	
72	Nguyễn Thị Kim Oanh	01/06/1989	KT08	0186	Khu vực X	33	17	18	
73	Nguyễn Tấn Phong	15/12/1996	KT08	0187	Chuyên ngành Ia	35	16	18	
74	Nguyễn Hoàng Vĩnh Phúc	23/12/1996	KT08	0189	Chuyên ngành II	35	22	20	
75	Nguyễn Thọ Phúc	15/10/1990	KT08	0190	Chuyên ngành II	32	20	21	
76	Đinh Thị Hoài Phương	08/07/1994	KT08	0192	Vụ TCCB	30	20	MT	
77	Trần Ngọc Quang	06/10/1994	KT08	0200	Khu vực VI	33	16	23	
78	Tăng Xuân Quyết	27/04/1993	KT09	0204	Chuyên ngành IV	30	19	MT	
79	Dương Ngọc Sơn	12/06/1990	KT09	0207	Chuyên ngành II	39	21	22	
80	Nguyễn Tuấn Tài	17/08/1993	KT09	0210	Vụ TCCB	30	18	21	
81	Tạ Đức Tài	27/06/1993	KT09	0211	Chuyên ngành IV	39	17	MT	
82	Nguyễn Ngọc Thạch	04/05/1995	KT09	0215	Khu vực XIII	31	17	17	
83	Lương Hữu Thanh	12/11/1987	KT09	0220	Chuyên ngành IV	38	25	28	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	PT	SBD	Đơn vị đăng ký dự thi	Kết quả thi			Ghi chú
						KTC	Tin học	Ngoại ngữ	
84	Nguyễn Võ Thành	03/12/1996	KT09	0224	Chuyên ngành IV	32	20	18	
85	Nguyễn Tiến Thành	28/10/1985	KT09	0225	Chuyên ngành IV	41	23	21	
86	Phạm Vũ Thành	18/12/1991	KT09	0226	Chuyên ngành IV	31	23	MT	
87	Nguyễn Phương Thảo	06/05/1991	KT10	0227	Vụ HTQT	32	19	MT	
88	Phan Thị Phương Thảo	14/09/1997	KT10	0228	Chuyên ngành II	30	18	MT	
89	Trương Đức Thế	31/03/1994	KT10	0232	Khu vực VI	35	18	24	
90	Nguyễn Xuân Thịnh	26/07/1989	KT10	0234	Chuyên ngành II	31	18	MT	
91	Nguyễn Lê Hương Thu	24/12/1994	KT10	0236	Vụ TCCB	35	25	25	
92	Lê Hà Thu	17/07/1995	KT10	0237	Chuyên ngành II	37	22	24	
93	Phí Thị Thúy	27/07/1990	KT10	0245	Vụ TH	40	18	20	
94	Bùi Đình Toàn	12/09/1993	KT10	0250	Chuyên ngành II	30	18	27	
95	Nguyễn Thị Trang	06/04/1985	KT11	0253	Vụ TCCB	34	19	17	
96	Vương Thu Trang	09/01/1990	KT11	0257	Chuyên ngành IV	32	15	19	
97	Dương Thị Trang	26/02/1991	KT11	0260	Khu vực VII	32	16	18	
98	Nguyễn Công Tráng	28/07/1995	KT11	0261	Chuyên ngành II	37	21	24	
99	Lê Văn Trọng	25/05/1986	KT11	0264	Khu vực XIII	42	22	19	
100	Võ Quang Trung	17/01/1988	KT11	0265	Khu vực VI	30	21	15	
101	Dương Đức Trung	11/03/1995	KT11	0266	Khu vực VII	35	18	28	
102	Nguyễn Xuân Trường	26/02/1988	KT11	0269	Chuyên ngành II	38	22	16	
103	Tạ Thanh Tú	09/12/1988	KT11	0270	Vụ TCCB	43	15	MT	
104	Hà Quang Tú	29/08/1990	KT11	0271	Chuyên ngành II	33	21	19	
105	Lê Anh Tuấn	13/05/1991	KT11	0275	Khu vực XII	43	21	24	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	PT	SBD	Đơn vị đăng ký dự thi	Kết quả thi			Ghi chú
						KTC	Tin học	Ngoại ngữ	
106	Nguyễn Anh Tuấn	01/05/1996	KT12	0278	Khu vực III	33	20	20	
107	Vương Đình Tuấn	03/02/1995	KT12	0280	Khu vực XII	39	20	21	
108	Vũ Thanh Tùng	15/02/1993	KT12	0287	Khu vực VII	31	23	25	
109	Lê Thị Tuyết	06/11/1994	KT12	0290	Chuyên ngành II	30	18	25	
110	Hoàng Thế Việt	04/07/1991	KT12	0293	Chuyên ngành IV	31	21	24	
111	Trương Thị Xuyên	17/02/1997	KT12	0298	Khu vực VII	37	21	22	
112	Đỗ Hoàng Nhật Yên	06/08/1988	KT12	0299	Khu vực XIII	30	21	MT	

Ghi chú:

- Kết quả thi tương ứng với số câu trả lời đúng của từng môn: (1) Kiến thức chung (KTC): 60 câu, (2) Tin học: 30 câu, (3) Ngoại ngữ: 30 câu.
- MT: Miễn thi

**KT.CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**



**VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
Hà Thị Mỹ Dung**